

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2017
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.047.180.840.396	971.416.190.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	158.336.188.159	108.333.795.180
1. Tiền	111		23.336.188.159	88.333.795.180
<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>			2.248.128.382	18.446.610.612
<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>			21.088.059.777	69.887.184.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.957.484.297	459.460.537.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		402.026.614.693	442.970.900.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.513.242.848	36.832.411.369
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	4.102.238.091	2.341.836.852
<i>Phải thu khác (Phải trả khác dư NợTK 1388,3388)</i>			829.080.290	665.813.354
<i>Tạm ứng</i>			3.273.157.801	1.676.023.498
<i>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.684.611.335)	(22.684.611.335)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	426.205.782.975	391.041.211.026
1. Hàng tồn kho	141		426.205.782.975	391.041.211.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.681.384.965	12.580.646.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	6.021.058.268	5.711.684.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.759.790.236	5.684.958.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		900.536.461	1.184.003.313
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn	200		190.264.979.894	195.150.812.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.741.000	74.741.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		74.741.000	74.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		147.430.336.893	150.386.255.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	48.607.841.843	50.960.952.680
- Nguyên giá	222		414.315.250.184	412.902.227.201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(365.707.408.341)	(361.941.274.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	98.822.495.050	99.425.302.975
- Nguyên giá	228		113.624.444.707	113.624.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.801.949.657)	(14.199.141.732)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		789.703.567	718.883.567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	789.703.567	718.883.567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	28.582.556.709	28.582.556.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.387.641.725	15.388.376.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	11.892.941.612	13.893.675.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.494.700.113	1.494.700.113
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.237.445.820.290	1.166.567.003.409

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	300		649.603.669.869	600.346.827.202
I. Nợ ngắn hạn	310		648.903.315.371	599.830.032.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		162.818.617.228	96.055.688.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.059.570.074	931.325.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.908.092.549	10.358.173.562
4. Phải trả người lao động	314		12.987.830.971	20.704.801.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	21.969.909.176	13.467.321.599
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	8.767.920.636	8.758.275.047
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	426.650.512.610	440.010.359.863
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.496.490.454	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.244.371.673	9.544.087.472
II. Nợ dài hạn	330		700.354.498	516.794.498
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		196.394.498	196.394.498
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	503.960.000	320.400.000
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		587.842.150.421	566.220.176.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		587.992.592.002	566.355.756.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.390.923.137	7.390.923.137
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.302.304.710	4.302.304.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.326.034.155	75.689.198.168
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(150.441.581)	(135.579.808)
1. Nguồn kinh phí	431	17	(150.441.581)	(135.579.808)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.237.445.820.290	1.166.567.003.409

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn



Phùng Quang Hiệp

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

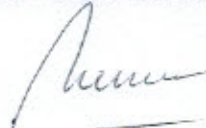
Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	443.516.325.103	431.090.303.136	443.516.325.103	431.090.303.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	85.703.200	82.249.800	85.703.200	82.249.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	443.430.621.903	431.008.053.336	443.430.621.903	431.008.053.336
4. Giá vốn hàng bán	11	21	393.297.962.673	399.400.990.576	393.297.962.673	399.400.990.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.132.659.230	31.607.062.760	50.132.659.230	31.607.062.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13.189.416.218	15.190.428.383	13.189.416.218	15.190.428.383
7. Chi phí tài chính	22	23	5.655.744.621	6.017.410.104	5.655.744.621	6.017.410.104
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.598.210.861	5.734.914.329	5.598.210.861	5.734.914.329
8. Chi phí bán hàng	25		29.509.675.063	18.196.569.900	29.509.675.063	18.196.569.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.038.497.887	5.548.757.980	5.038.497.887	5.548.757.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.118.157.877	17.034.753.159	23.118.157.877	17.034.753.159
11. Thu nhập khác	31	24	1.168.891.286	1.458.243.065	1.168.891.286	1.458.243.065
12. Chi phí khác	32	25	273.954.173	70.428.596	273.954.173	70.428.596
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		894.937.113	1.387.814.469	894.937.113	1.387.814.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.013.094.990	18.422.567.628	24.013.094.990	18.422.567.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	26. 1	2.376.259.003	714.701.245	2.376.259.003	714.701.245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.636.835.987	17.707.866.383	21.636.835.987	17.707.866.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	452	407	452	407

LẬP BIỂU



Phan Chí Nghiêm

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN




Đỗ Văn Tuấn



Lập ngày 24 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 1 NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.013.094.990	18.422.567.628
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.464.259.274	5.574.199.519
- Các khoản dự phòng	03		11.999.078.031	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.189.416.218)	(15.190.428.383)
- Chi phí lãi vay	06		5.598.210.861	5.734.914.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		33.885.226.938	14.541.253.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.503.052.997	16.695.681.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.164.571.949)	127.574.571.599
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		57.874.487.313	(107.131.536.515)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.691.360.906)	7.228.321.559
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.598.210.861)	(5.734.914.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.181.995.607)	(12.445.503.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.168.891.286	8.491.005.068
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(921.846.154)	(7.529.441.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.873.673.057	41.689.436.920
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.508.340.512)	(375.730.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		231.800.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.065.445.887	15.190.428.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.788.905.375	14.814.698.383
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		197.721.779.411	214.018.059.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(211.081.626.664)	(281.159.712.434)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(300.338.200)	(274.030.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.660.185.453)	(67.415.683.730)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50		50.002.392.979	(10.911.548.427)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		108.333.795.180	44.262.117.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	3	158.336.188.159	33.350.569.138

LẬP BIỂU

Phan Chí Nghiê

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2017



Phùng Quang Hiêp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 01 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón,

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Quyền sử dụng đất	39 - 50

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.248.128.382	18.446.610.612
Tiền gửi ngân hàng	21.088.059.777	69.887.184.568
Tiền gửi có kỳ hạn	135.000.000.000	20.000.000.000
	<u>158.336.188.159</u>	<u>108.333.795.180</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.875.763	
Phải thu tạm ứng	3.273.157.801	1.676.023.498
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	728.000.000	554.000.000
Phải thu khác	72.439.527	93.048.354
	<u>4.102.238.091</u>	<u>2.341.836.852</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	44.082.402.437	55.814.637.587
Nguyên liệu, vật liệu	193.642.722.395	181.135.967.324
Công cụ, dụng cụ	103.387.666	63.457.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.061.590.586	4.637.727.356
Thành phẩm	163.405.386.650	143.222.442.219
Hàng hoá	2.110.542.687	1.112.774.283
Hàng gửi đi bán	20.799.750.554	5.054.204.922
	426.205.782.975	391.041.211.026

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Quý 1 năm 2017
	VND
Số dư đầu kỳ	19.605.360.786
Số tăng trong kỳ	30.775.404.377
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	32.466.765.283
Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	17.913.999.880

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	2.255.152.627	
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác của Nhà máy Long Thành	814.519.747	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	606.650.728	
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Long Thành	5.489.538.202	
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Hiệp Phước	5.049.910.131	
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ NM Cửu Long	784.631.341	
Chi phí bao bì Nhà máy Long Thành	1.066.545.839	
Chi phí thuế VAT chưa phân bổ của NM Long Thành	1.180.151.051	-
Chi phí trả trước khác	666.900.214	
	17.913.999.880	-

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; Có nguyên giá: 113.624.444.707 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2017 là 14.801.949.657 VND trong đó khấu hao trong quý I/2017 là 602.807.925 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	744.983.567	718.883.567
- Dự án đường nội bộ nhà máy NPK Hiệp Phước	62.800.000	45.700.000
- Dự án bồn chứa Axít sunphuric 5.000 tấn	365.740.000	356.740.000

- Dây chuyền NPK 100.000T/N - nhà máy Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
Sửa chữa lớn tài sản cố định	44.720.000	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định tại Nhà máy Hiệp Phước	44.720.000	
	<u>789.703.567</u>	<u>718.883.567</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	28.582.556.709	28.582.556.709
	<u>28.582.556.709</u>	<u>28.582.556.709</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
-------------------------------	----------	--------	--------	-------------------------------

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG VINA tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		1.654.338.476
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.376.259.003	7.181.995.607
Thuế Thu nhập cá nhân	30.120.076	972.563.754
Thuế Tài nguyên		549.275.725
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	501.713.470	
Các loại thuế khác (*)	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
	<u>2.908.092.549</u>	<u>10.358.173.562</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền v/chuyển, b.xếp...	6.452.533.850	5.555.077.194
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	400.416.042	400.416.042
Trích trước chiết khấu thương mại	13.938.218.514	7.473.500.563
Trích trước tiền thuế đất, phí duy tu sửa chữa hạ tầng ở H Phước	1.057.870.770	
Chi phí phải trả khác	120.870.000	38.327.800
	<u>21.969.909.176</u>	<u>13.467.321.599</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	634.412.303	433.924.452
Bảo hiểm xã hội	156.984.295	13.206
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	520.854.900	821.193.100
Phải trả về thuế TNCN	115.388.972	449.918.585
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.595.913.289	1.315.035.562
Phải trả về quỹ an sinh xã hội của công ty	354.399.000	417.024.000
Phải trả về tiền bảo hành công trình	-	159.340.774
Phải trả, phải nộp khác	819.222.282	491.079.773
	8.767.920.636	8.758.275.047

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VND	VND
Vay ngắn hạn	426.650.512.610	440.010.359.863
- Vay ngân hàng	426.650.512.610	440.010.359.863
- Vay tổ chức khác	-	-
- Vay cá nhân	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	426.650.512.610	440.010.359.863

Chi tiết vay ngắn hạn

	VND	VND
Vay ngân hàng	426.650.512.610	440.010.359.863
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	221.607.460.129	209.942.765.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	108.216.735.946	171.865.702.075
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	76.826.316.535	38.201.892.436
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁵⁾	20.000.000.000	20.000.000.000

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	503.960.000	320.400.000
Phải trả dài hạn khác	-	-
	503.960.000	320.400.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Của cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000

	<u>100%</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100%</u>	<u>478.973.330.000</u>
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		478.973.330.000		478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong năm				
- Vốn góp cuối năm		478.973.330.000		478.973.330.000
Cổ phiếu				
		<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		47.897.333		47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		47.897.333		47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông		47.897.333		47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		47.897.333		47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông		47.897.333		47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND				
Các quỹ công ty				
		<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>
		VND		VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137		7.390.923.137
Quỹ dự phòng tài chính		-		-
Quỹ đầu tư phát triển		4.302.304.710		4.302.304.710
		<u>11.693.227.847</u>		<u>11.693.227.847</u>
Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:				
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị				
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.				
17 NGUỒN KINH PHÍ				<u>Quý 1 năm 2017</u>
				VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ				(135.579.808)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ				-
Chi sự nghiệp				14.861.773
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ				(150.441.581)
18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				<u>Quý 1 năm 2016</u>
				VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		443.516.325.103		431.090.303.136
19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				<u>Quý 1 năm 2016</u>
				VND
Chiết khấu thương mại		85.703.200		82.249.800
Giảm giá hàng bán				

	<u>85.703.200</u>	<u>82.249.800</u>
20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	443.430.621.903	431.008.053.336
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	393.297.962.673	399.400.990.576
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	930.525.887	196.060.073
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.134.920.000	14.849.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	123.970.331	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	144.918.310
	<u>13.189.416.218</u>	<u>15.190.428.383</u>
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.598.210.861	5.734.914.329
Chi phí tài chính khác	57.533.760	282.495.775
	<u>5.655.744.621</u>	<u>6.017.410.104</u>
24 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	210.727.272	
Doanh thu cho thuê hạ tầng LG Vina		552.012.914
Thu nhập tạm từ cho thuê mặt bằng KDV	256.744.475	
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu...		346.773.768
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí kiểm toán năng lượng	150.000.000	100.000.000
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê cảng	547.735.552	311.358.195
Thu nhập khác...	3.683.987	148.098.188
	<u>1.168.891.286</u>	<u>1.458.243.065</u>
25 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí cơi buộc dây tàu, thu gom phế liệu lưu huỳnh		34.540.000
Chi phí kiểm định cảng, tư vấn ISO	197.619.048	
Chi phí tiền phạt	3.120.024	388.596

Chi phí khác	73.215.101	35.500.000
	273.954.173	70.428.596
26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.013.094.990	18.422.567.628
Các khoản điều chỉnh tăng	3.120.024	388.596
- Chi phí xóa công nợ		-
- Chi phí khuyến mại trích trước		-
- Chi phí loại trừ	3.120.024	388.596
Các khoản điều chỉnh giảm	12.134.920.000	14.849.450.000
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	12.134.920.000	14.849.450.000
- Khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập		-
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.881.295.014	3.573.506.224
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	2.376.259.003	714.701.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo biên bản kiểm toán		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.376.259.003	714.701.245
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7.181.995.607	12.445.503.658
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.181.995.607)	(12.445.503.659)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.376.259.003	714.701.244
27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	21.636.835.987	17.707.866.383
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.636.835.987	17.707.866.383
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	452	407

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

LẬP BIỂU

Phan Chí Nghiêm

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Hiệp

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	163.146.199.944	212.268.466.961	34.882.500.533	2.605.059.763	412.902.227.201
Số tăng trong kỳ		1.127.263.512	1.161.160.000	219.917.000	2.508.340.512
- Mua trong kỳ	-	1.127.263.512	1.161.160.000	219.917.000	2.508.340.512
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.095.317.529)	-	(1.095.317.529)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.095.317.529)	-	(1.095.317.529)
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	163.146.199.944	213.395.730.473	34.948.343.004	2.824.976.763	414.315.250.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	154.702.524.482	176.180.294.207	29.178.482.180	1.879.973.652	361.941.274.521
Số tăng trong kỳ	641.084.560	3.712.184.824	423.606.966	84.574.999	4.861.451.349
- Khấu hao trong kỳ	641.084.560	3.712.184.824	423.606.966	84.574.999	4.861.451.349
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.095.317.529)	-	(1.095.317.529)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.095.317.529)	-	(1.095.317.529)
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	155.343.609.042	179.892.479.031	28.506.771.617	1.964.548.651	365.707.408.341
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.443.675.462	36.088.172.754	5.704.018.353	725.086.111	50.960.952.680
Tại ngày cuối kỳ	7.802.590.902	33.503.251.442	6.441.571.387	860.428.112	48.607.841.843

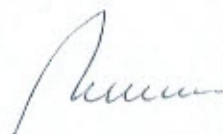
Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Đỗ Văn Tuấn



Phùng Quang Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 160/CV-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2017

V/v Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh tổng hợp Q1 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM;
- Quý cổ đông.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2017 như sau:

- Tên cổ phiếu: Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1		Tỷ lệ (2017/2016)
	2017	2016	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.636.835.987	17.707.866.383	22,2%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2017 tăng so với quý 1 năm 2016 do những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý 1/2017 tăng 12.422.568.567 đồng so với cùng kỳ, nhưng giá vốn hàng bán trong quý 1/2017 giảm 6.103.027.903 đồng so với cùng kỳ nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 1/2017 tăng 18.525.596.470 đồng so với cùng kỳ.

- Chi phí bán hàng quý 1/2017 tăng 11.313.105.163 đồng so với cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Quang Hiệp